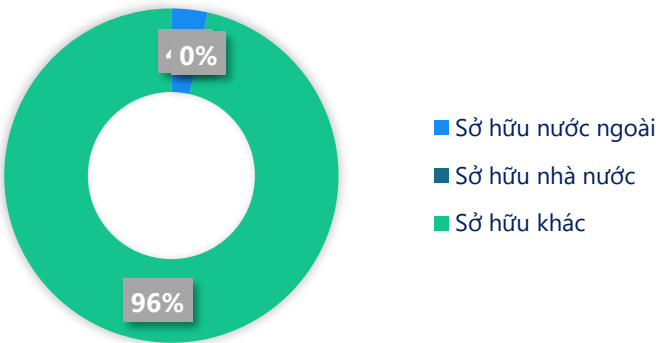


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

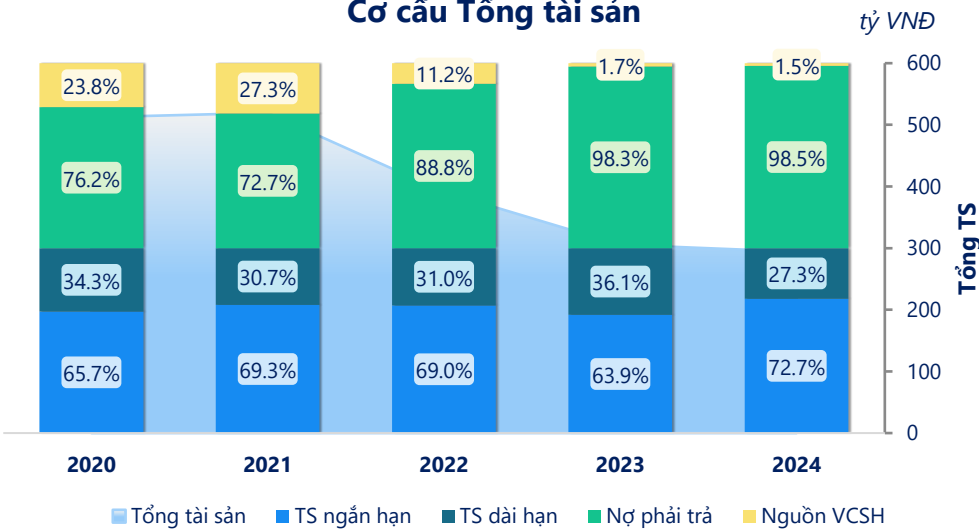
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		8,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		20,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,500
SL cổ phiếu LH		5,253,070
KLGD BQ 20 phiên (CP)		410
% sở hữu nước ngoài		3.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		3
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		42
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
DNM		2.6%	-33.9%	-36.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



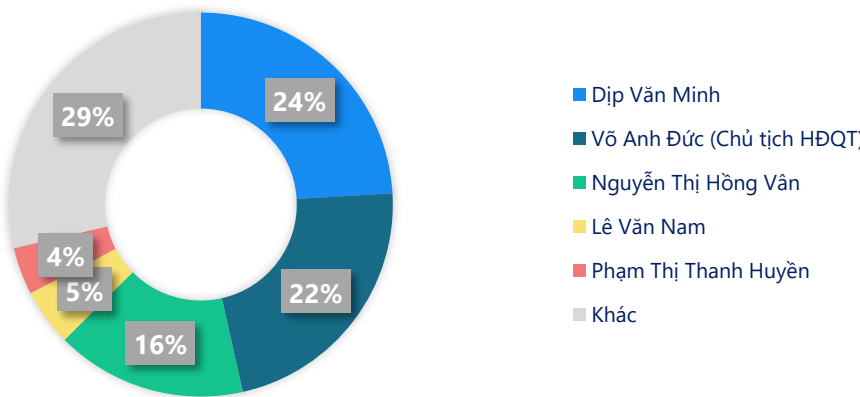
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DNM** năm 2024 đạt **294.0** tỷ đồng, giảm **3.79%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 98.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

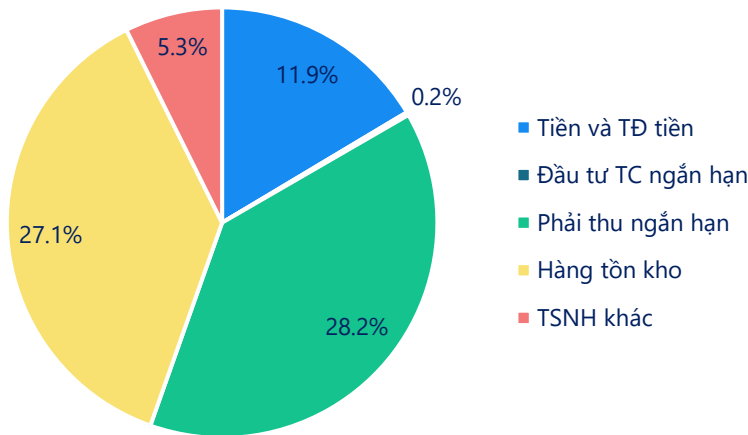
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **96.5%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 3.50% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Dịp Văn Minh** sở hữu **24.1%**, lớn thứ 2 là Võ Anh Đức (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 22.4% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Hồng Vân nắm giữ 16.1%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

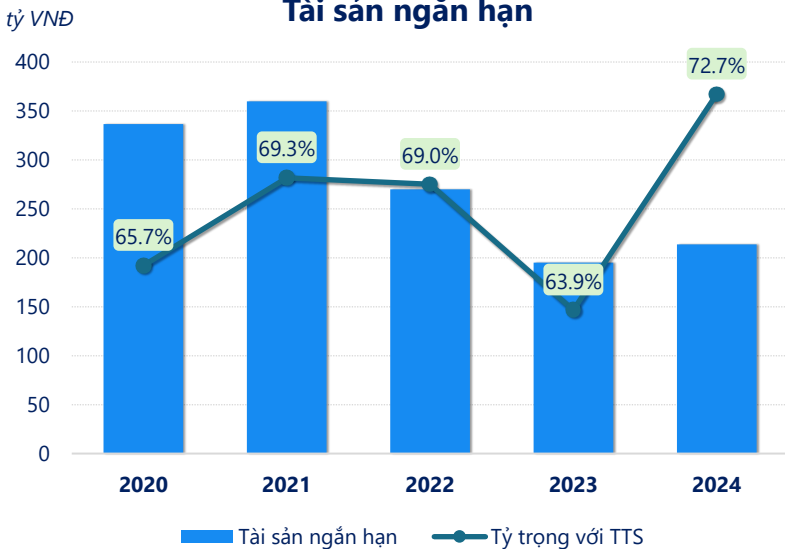


2024

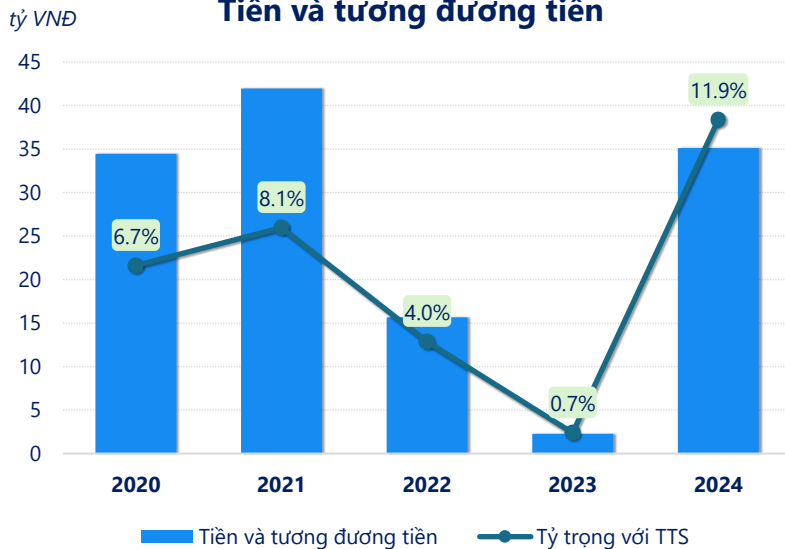
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DNM đạt **213.7** tỷ đồng, tăng trưởng **9.50%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 27.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

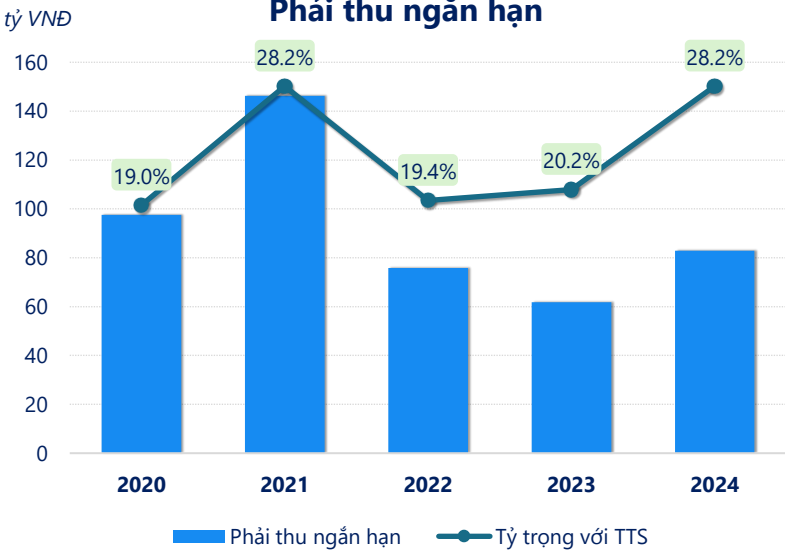
Tài sản ngắn hạn



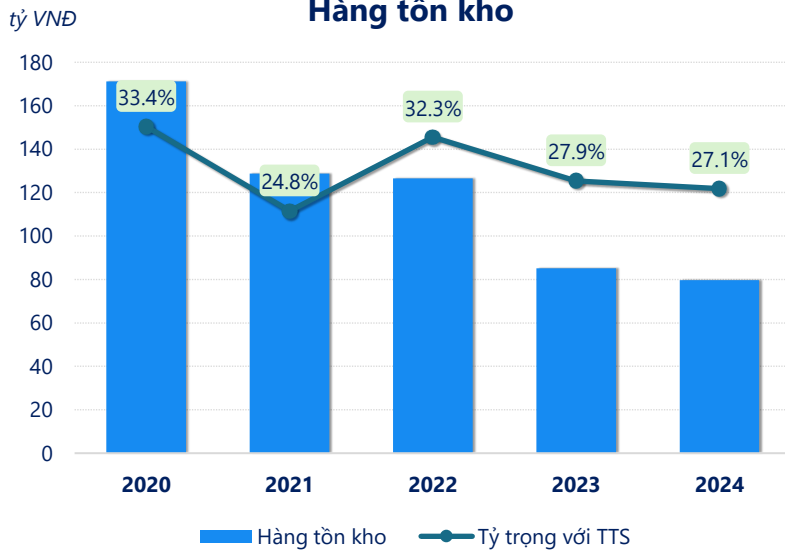
Tiền và tương đương tiền



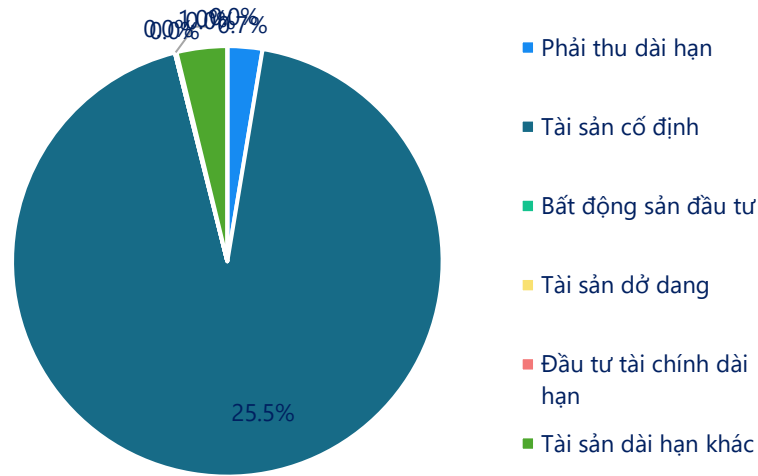
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



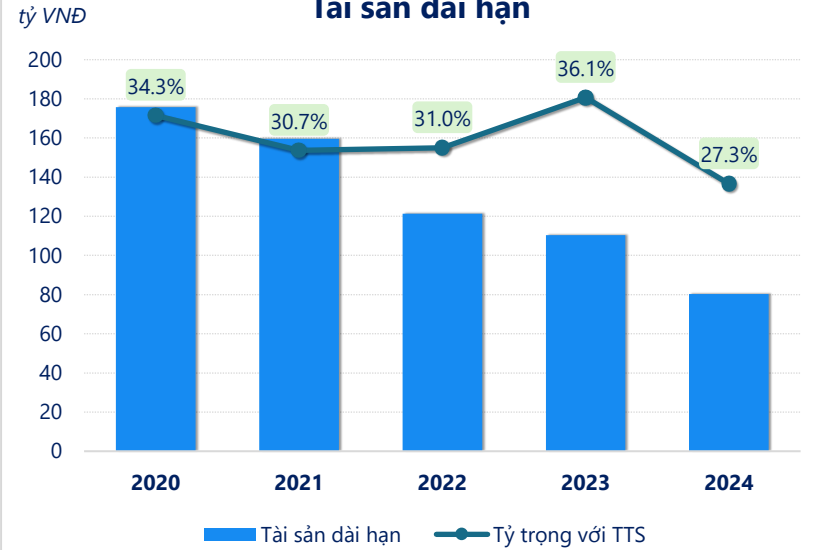
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **80.31** tỷ đồng giảm **27.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **27.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.04%.

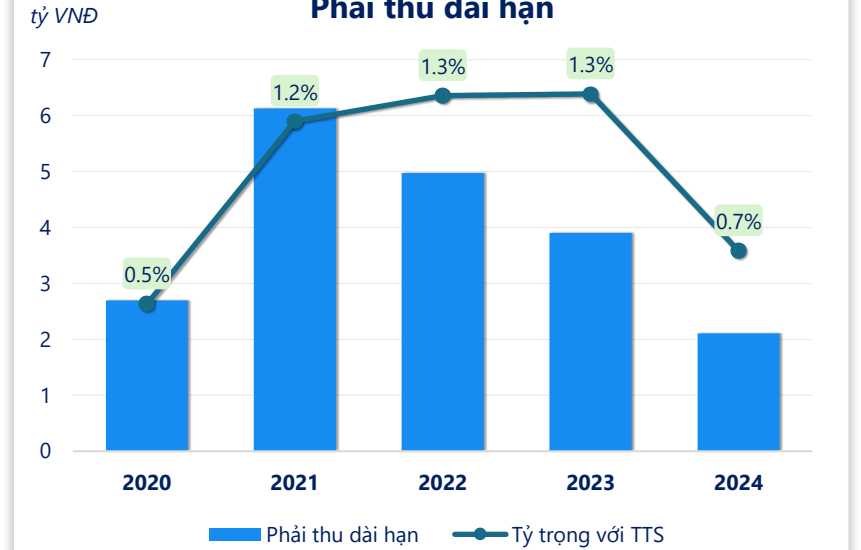
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



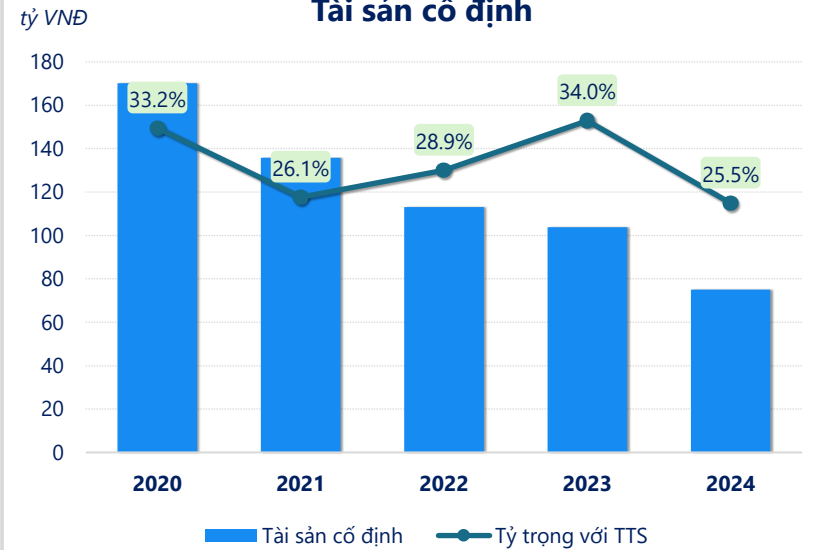
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



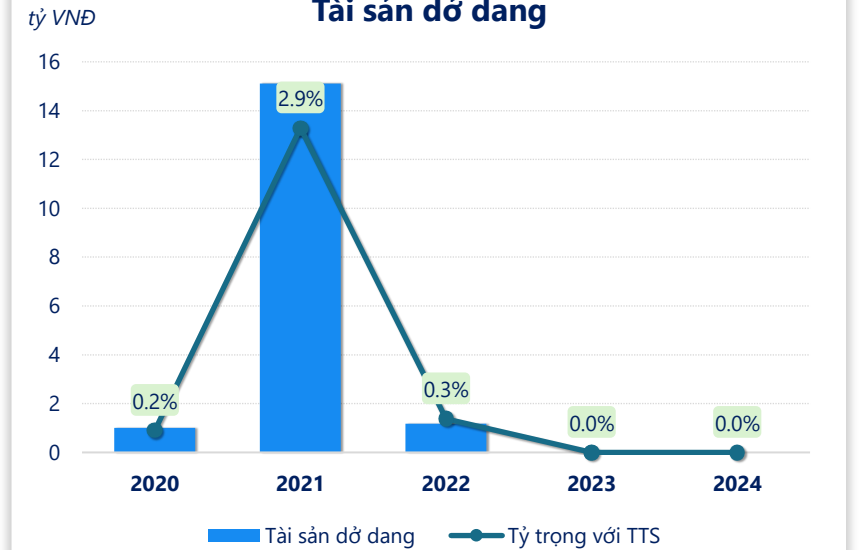
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

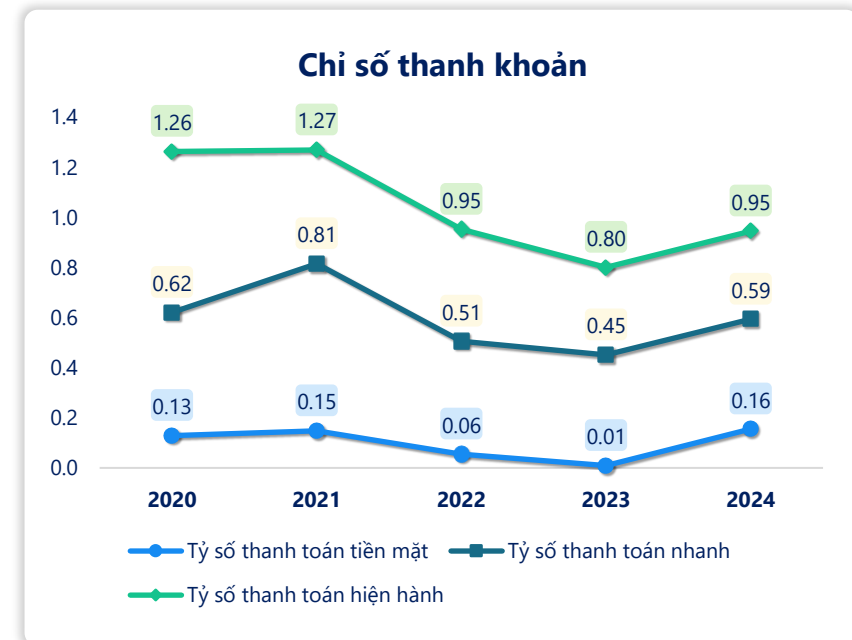
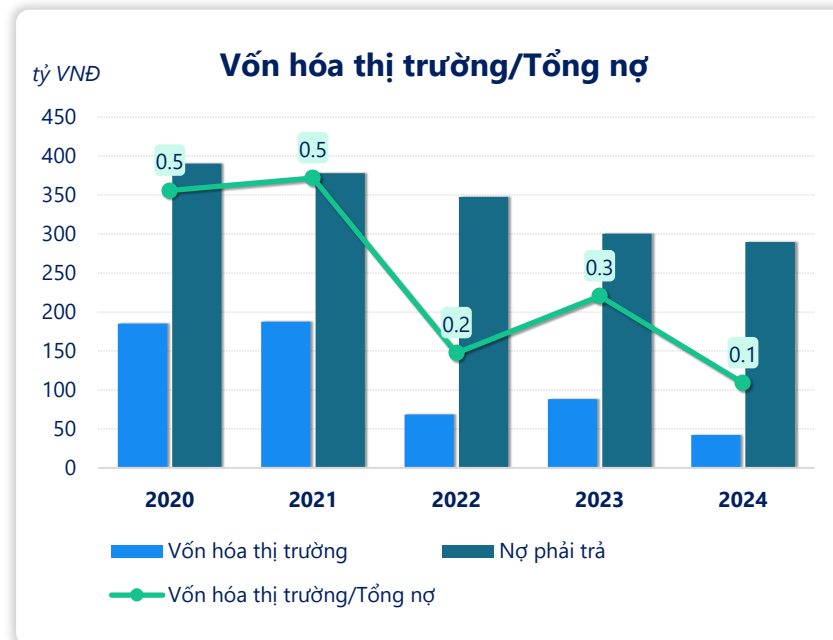
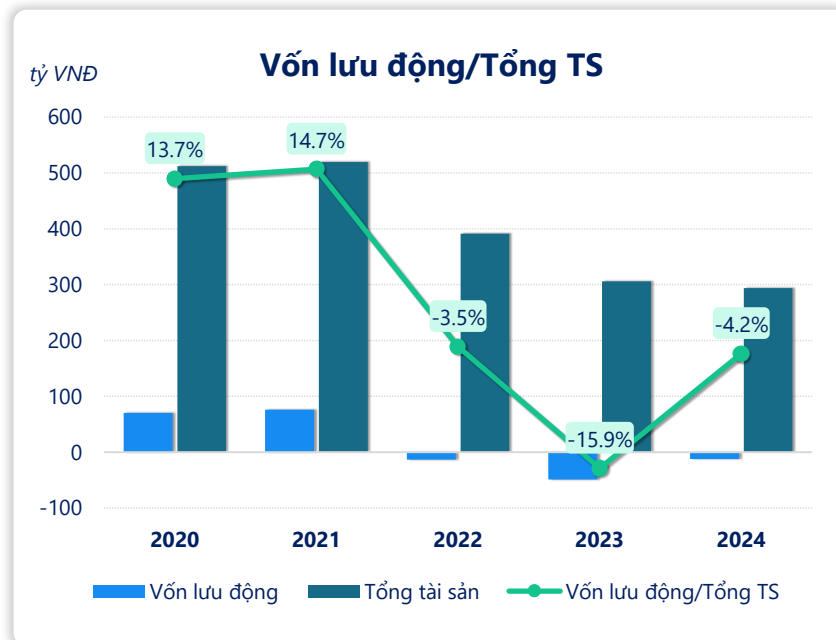
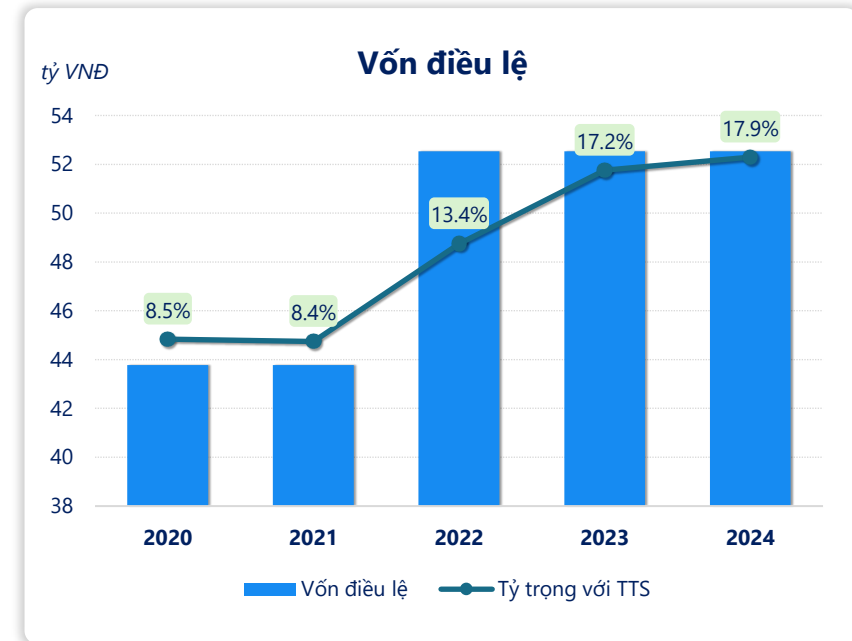
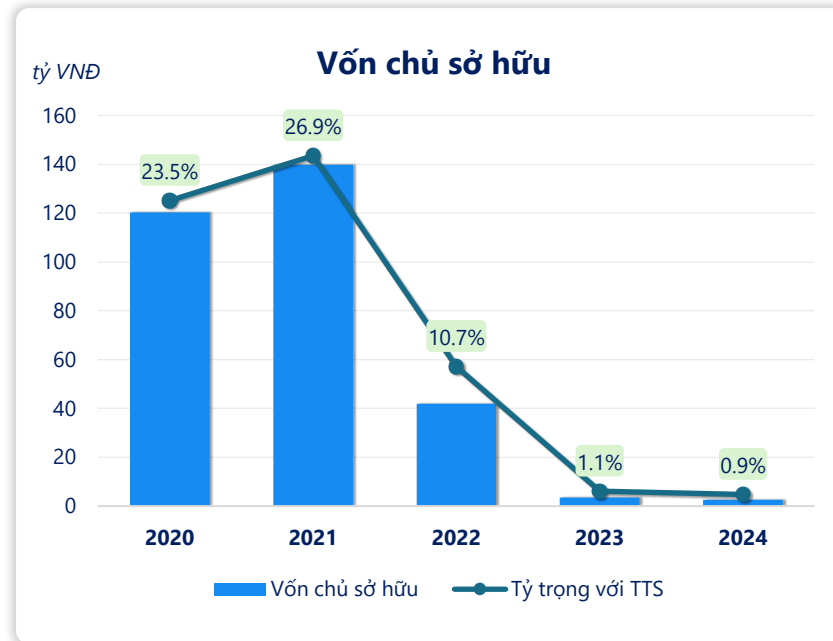
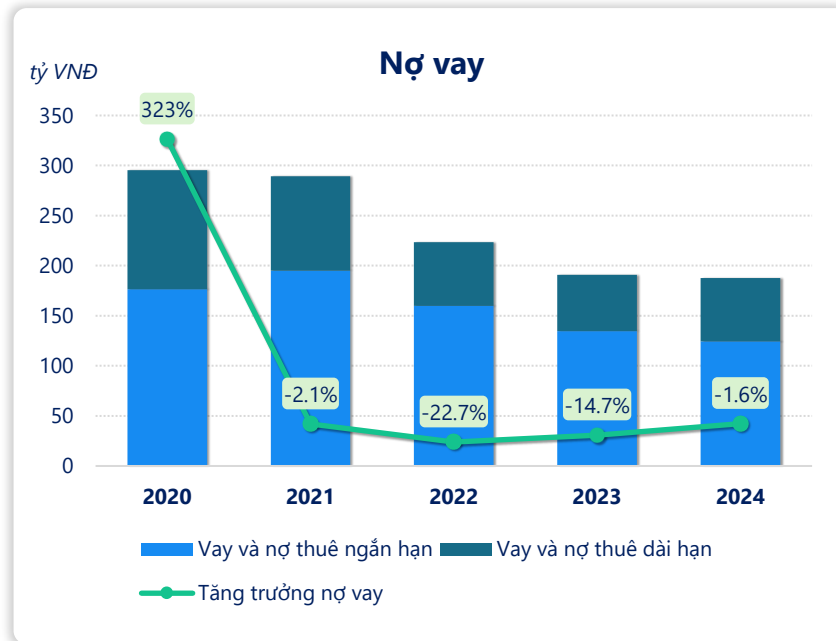


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	294	306	-3.8%
Tài sản ngắn hạn	214	195	9.5%
Tiền và tương đương tiền	35.1	2.26	1452%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	0.50	0.0%
Phải thu ngắn hạn	82.8	61.8	33.9%
Hàng tồn kho	79.6	85.2	-6.5%
Tài sản ngắn hạn khác	15.7	45.4	-65.5%
Tài sản dài hạn	80.3	110	-27.3%
Phải thu dài hạn	2.11	3.90	-46.0%
Tài sản cố định	75.1	104	-27.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.10	1.10	-90.9%
Tài sản dài hạn khác	3.05	1.62	87.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	290	300	-3.6%
Nợ ngắn hạn	226	244	-7.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	124	134	-7.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	68.7	91.3	-24.8%
Nợ dài hạn	63.5	56.5	12.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	63.4	56.3	12.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4.41	5.28	-16.5%
Vốn chủ sở hữu	2.62	3.49	-25.0%
Vốn điều lệ	52.5	52.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	1.79	1.79	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	701	547	318	217	197
Giá vốn hàng bán	549	447	334	213	163
Lợi nhuận gộp	152	99.2	-15.9	4.48	33.4
Doanh thu HĐTC	0.53	1.52	2.00	0.28	0.62
Chi phí TC	14.3	23.8	19.9	12.2	8.70
Chi phí lãi vay	14.2	23.3	18.5	12.0	7.93
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	50.8	27.0	14.9	12.6	9.20
Chi phí QLDN	41.4	15.9	24.3	18.6	2.33
LN thuần từ HĐKD	46.3	34.1	-73.0	-38.7	13.7
Lợi nhuận khác	0.16	-0.21	-27.1	-15.7	-14.0
LN trước thuế	46.5	33.9	-100	-54.4	-0.26
Lợi nhuận sau thuế	37.2	27.0	-100	-54.4	-0.26
LNST của CĐ cty mẹ	37.2	27.0	-100	-54.4	-0.26

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.6	34.2	41.8	14.2	35.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-209	-20.4	-2.40	5.42	0.46
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	226	-6.26	-65.6	-33.0	-2.70
Tiền đầu kỳ	29.7	34.4	42.0	15.7	2.26
Lưu chuyển tiền thuần	4.64	7.55	-26.1	-13.4	32.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	-0.03	-0.17	0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	34.4	42.0	15.7	2.26	35.1